

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, hóa chất dùng chung tại bệnh viện đa khoa Như Thanh tháng 07 năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh
Khu phố 3 - Thị trấn Bến Sung – Huyện Như Thanh – Tỉnh Thanh Hóa
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Ông: Lê Hữu Hiệp – Trưởng Khoa Dược bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh.
Điện thoại: 0974272923
Email: Lehiep.bvnt@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh.
Khu phố 3 - Thị trấn Bến Sung – Huyện Như Thanh – Tỉnh Thanh Hóa
- Nhận qua email: Lehiep.bvnt@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 16 tháng 07 năm 2024 đến trước 17h00 ngày 25 tháng 07 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục yêu cầu báo giá.

STT	Danh mục	Mô tả về yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I	1.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC			
1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (<0,05%) - Đóng gói: 2x1L - Độ bền: 36 tháng - TCCL: CE, ISO 13485	18,000	ml
2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<0,6%), natri clorua (<0,3%), natri azit (<0,05%) - Đóng gói: 1x 20L - TCCL: CE, ISO 13485	720,000	ml

3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (<1%), chất hoạt động bề mặt (<2%), natri azit (<0,05%), xanh bromocresol (<0,001%) - Đóng gói: 1L - Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày -TCCL: CE, ISO 13485	18,000	ml
4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1]: 2.5 ml - khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2]: 2.5 ml - khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3]: 2.5 ml - khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu -TCCL: CE, ISO 13485	7.5	ml
II	2. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15 HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA			
5	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	60	Cái
6	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò	50	ml
7	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. 1 lọ bột đông khô. Thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL/lọ khi hiệu chuẩn xét nghiệm CRP; 5 mL/lọ khi hiệu chuẩn xét nghiệm CRP-hs Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người	3	ml
8	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Thành phần: HbA1C Direct Standards (4 lọ bột đông khô) chứa: máu người. Nồng độ HbA1C được ghi trên nhãn. Thể tích sau hoàn nguyên: 0,5 mL/lọ.	2	ml
9	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	10	ml
10	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	10	ml

11	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	1	ml
12	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	1	ml
13	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	3	ml
14	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	3	ml
15	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	4,000	ml
16	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	2,000	ml
17	Giếng đựng mẫu	Giếng đựng mẫu Vật liệu: Nhựa methacrylate	3,000	Cái
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: Direct substrate. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Độ lặp lại CV ≤ 1,8% Độ tái lập CV ≤ 3,5%	200	ml
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Độ lặp lại CV ≤ 2,8% Độ tái lập CV ≤ 5,3%	5,000	ml
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần:	5,000	ml

	AST/GOT	A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.		
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dải đo: 0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 μ mol/L)	1,000	ml
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Độ lặp lại CV \leq 5,1% Độ tái lặp CV \leq 6,0%	1,000	ml
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Arsenazo III. Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. S. Chất chuẩn calci/magie. Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magie 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Thể tích 5mL Độ lặp lại CV \leq 1,7% Độ tái lặp CV \leq 2,8%	820	ml
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Dải đo: 1.2 - 150 mg/L, phương pháp đo: LATEX	300	ml
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μ mol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L. Độ lặp lại CV \leq 3,2% Độ tái lặp CV \leq 3,5%	4,000	ml
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	2,000	ml

		Độ lặp lại CV ≤ 1,9% Độ tái lặp CV ≤ 3,5%		
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử A (20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Độ lặp lại CV ≤ 2,5% Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	108	ml
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/oxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Thể tích 5 mL Độ lặp lại CV ≤ 1,2% Độ tái lặp CV ≤ 2,7%	5,050	ml
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Phương pháp đo: DIRECT. Dải đo: 6 - 140 mmol/mol. Thành phần: A. Thuốc thử. 1 x 50 mL. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. 1 x 10 mL. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0.	180	ml
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Biuret. Dải đo: 4.6 -150 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử. Đòng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò.	1,275	ml
31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/oxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 lọ x 50 mL) chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0. Độ lặp lại CV ≤ 2,8% Độ tái lặp CV ≤ 2,9%	1,400	ml

32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	4,100	ml
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 µmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	820	ml
34	Dung dịch acid rửa máy	Dung dịch acid rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Acid hydrochloric 0.01 mol/L. chất bảo quản. pH 2.0	160	ml
35	Bóng đèn máy sinh hóa A15	Bóng đèn máy sinh hóa 6V/10W	7	Chiếc
36	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 -600 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	400	ml
III	3.Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C311 (Roche/ Nhật Bản)			
37	Cuvette máy cobas c311	Bộ công đo phản ứng sinh hóa c 311	18	Cái
38	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	30,000	ml
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	16	ml

40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	5	ml
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	12	ml
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	60	ml
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	60	ml
44	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa (chất tẩy)	Chất tẩy Chất tẩy vào vị trí B và C.	1,800	ml
45	Chất phụ trợ cho mô đun ISE của hệ thống Roche cobas c được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Phương pháp đo ISE gián tiếp: Khoảng đo Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na ⁺ 80-180 mmol/L K ⁺ 1.5-10.0 mmol/L Cl ⁻ 60-140 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: Na ⁺ 20-250 mmol/L K ⁺ 3-100 mmol/L Cl ⁻ 20-250 mmol/L	7,500	ml
46	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	216	ml
47	Dung dịch dùng để vệ sinh đơn vị ISE trên máy phân tích Roche và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	1,000	ml
48	Dung dịch rửa có tính acid	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	36,000	ml
49	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	660	ml
50	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	18,000	ml
51	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	708	ml

52	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	đệm; chất tẩy	816	ml
53	Dung dịch rửa SCCS	NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia	250	ml
54	Chất pha loãng mẫu	NaCl 9 %	500	ml
55	Dung dịch rửa SMS	HCl 200 mmol/L	500	ml
56	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừ ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừ, HbA1c Máu người	12	ml
57	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo PHÙ HỢP ĐỂ SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE	2	Cái
58	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Môđun ISE được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. PHÙ HỢP ĐỂ SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE	2	Cái
59	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	Môđun ISE được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. PHÙ HỢP ĐỂ SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE	2	Cái
60	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Môđun ISE được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. PHÙ HỢP ĐỂ SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE	2	Cái
61	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích của Roche	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	144	ml
62	Hóa chất để định lượng creatine kinase (CK)	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP ⁺ (nằm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nằm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,400	Test
63	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri	40	ml

	Ammonia, ethanol, CO2 bất thường	bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.		
64	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 bình thường	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	40	ml
65	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	16	ml
66	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Protein	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	15	ml
67	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	80	ml
68	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	80	ml
69	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	510	ml
70	Hóa chất pha loãng mẫu	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản	7,500	ml
71	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	2,000	Test
72	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRISA) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	3,000	Test
73	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol	5,200	Test

	cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 $\mu\text{kat/L}$ (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 $\mu\text{kat/L}$ (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 $\mu\text{kat/L}$ (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B		
74	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 $\mu\text{kat/L}$; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 $\mu\text{kat/L}$; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	24,000	Test
75	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 $\mu\text{kat/L}$; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 $\mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 $\mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 333 $\mu\text{kat/L}$; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	2,100	Test
76	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 $\mu\text{kat/L}$; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 $\mu\text{kat/L}$; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 $\mu\text{kat/L}$; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	5,250	Test
77	Hóa chất xét nghiệm dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng CKMB	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	15	ml
78	Thuốc thử để hiệu chỉnh các thông số protein cụ thể	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	15	ml

79	Thuốc thử định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. *CAPSO: acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,000	Test
80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 µkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	6,800	Test
81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	20,000	Test
82	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	5,400	Test
83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người	R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,000	Test
84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 µkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0	3,000	Test

		(37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		
85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μ kat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2) R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	20,000	Test
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	2,000	Test
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci	R1 CAPSO:a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	6,000	Test
88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	21,000	Test
89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	R1 Đệm TRISa) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	2,500	Test
90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	R1 Đệm; chất bảo quản R2 NAD (nấm men): ≥ 3 mmol/L; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): ≥ 617 μ kat/L (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	700	Test
91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	500	Test
92	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	24,000	Test
93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	4,000	Test
94	Thuốc thử xét	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89		Test

	nghiệm định lượng protein toàn phần	mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	4,800	
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	20,000	Test
96	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): $\geq 0.5 \text{ mg/mL}$; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: $\geq 8 \mu\text{g/mL}$; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	1,500	Test
97	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-tris(b): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	1,800	Test
98	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa	Đèn halogen, nguồn điện: 12V, công suất: 50W	12	Cái
99	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): $\geq 0.9 \text{ mg/L}$; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R2 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	2,000	Test
100	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B	1,600	Test
IV	4. Máy xét nghiệm miễn dịch Standard TMF200 (SD Biosensor/ Hàn Quốc)			
101	Test định lượng HbA1c trên máy Standard F	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất.	500	test

		Là test thử theo máy Standard F.		
102	Test định lượng TSH trên máy Standard F	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	1,200	test
103	Test định lượng beta HCG trên máy Standard F	Định lượng beta-HCG trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	400	test
104	Test định lượng fT4 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ fT4 - free thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	1,000	test
105	Test định lượng T4 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	500	test
106	Test định lượng nồng độ Troponin I trên máy Standard F	Định lượng Troponin I trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người; Thời gian đọc kết quả 10 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	200	test
107	Test định lượng T3 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ T3 - triiodothyronine 3 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất.	1,000	test
V	5.Hóa chất sử dụng cho Máy điện giải EXIAS e 1			
108	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct	Mục đích sử dụng: để định lượng các chất điện giải Natri (Na+), Kali (K+), Canxi ion hóa (Ca2+) và Clorua (Cl-) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người. Quy cách: 300 test/hộp	6,000	Test
109	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct	- Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca2+). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	25	ml
110	Vật liệu kiểm soát	- Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét		ml

	mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH, Hct	nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	25	
111	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH, Hct	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm chuẩn EXIAS e 1 là vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	25	ml
VI	6. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-300 DFI Hàn Quốc			
112	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid) '- Thành phần: + Urobilinogen: 4-Methoxybenzenediazonium 2.9mg + Glucose: Gluco oxidase 430U, peroxidase 200u, potassium iodide 12mg + Bulirubin: sodium nitrite 0.7333mg; 2,4 dichlorobenze 2.3mg, sulfosalicylic acid 25mg + Kentones: Sodium nitroprusside 23.0mg + PH: Methyl red 0,05mg, Bromothymol xanh 0,5mg + Blood: cumene Hydroperoxide 12mg, 0-tolidine 35mg + Specific Gravity: Bromothymol blue 0,5mg, Poly vinyl ether ALT maleic 140mg + Protein: Tetrabromophenol blue 0,34mg + Nitrite: P-arsanilic acid 4,5mg + Leukocyte: amino acid 1,3mg + Ascorbic acid: 2,6 dicloro indophenol sodium salt 0,8mg	10,000	Test
VII	7. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc			
113	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg -Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. -Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg -Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg -Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - pH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu:	5,000	Test

		<ul style="list-style-type: none"> + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Muối diazonium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg 		
VIII	8. Máy xét nghiệm nước tiểu U-AQ Smart (Humasis/ Hàn Quốc)			
114	Test thử nước tiểu 11 thông số	<p>Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). - Trọng lượng: 0.398g - Hạn dùng: 24 tháng 	10,000	Test
IX	9. Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy Phân tích huyết học tự động 22 thông số Model: Swelab Alfa Plus Basic Hãng sản xuất: Boule Medical AB Xuất xứ: Thụy Điển			
115	Dung dịch pha loãng	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Muối để ổn định isotonic <1.5% + Thuốc chống vi trùng <0.1% + Dung dịch đệm <0.3% - Chức năng: dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào. 	300,000	ml
116	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	<p>Thành phần</p> <ul style="list-style-type: none"> + Muối bậc 4 <1.0% + Muối < 1.5% - Chức năng: là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. - Quy cách: 05 lít/ bình 	72,000	ml
117	Chất thử chuẩn dùng cho phân tích huyết học	Chức năng là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp,cao) cho các thông số đo dùng cho máy phân tích huyết học.	13.5	ml
118	Chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Suy giảm lipid/ protein trong Sodium hypochlorite: 2.0 – 2.4 % active chlorine + Độ ổn định Sodium hydroxide <0.05% + Chất hoạt động bề mặt <0.05% - Chức năng: Dung dịch rửa cuối ngày 	500	ml
X	10. Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus			
119	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	<p>Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) 	1,000	Test

		- Khoảng Hematocrit: 20 - 60% Sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus của hãng Lifescan		
XI	11. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Hemaray 86; Hãng Rayto			
120	Diluent RD-86	NaCl<1.5%, Chất phụ gia<1.0% và nước cất Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	300,000	ml
121	Lyse 86D	Chất hoạt động bề mặt<10.0%, NaCl<1.5%, Chất phụ gia<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	3,000	ml
122	Lyse 86H	Muối amoni bậc 4<10.0%, NaCl<1.5 Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	3,000	ml
123	Clearnse RC-86	Dung dịch đệm <0.3%, Protease<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	6,000	ml
124	Concentrated, Cleanser RC-86C	Nước Javen<10% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	600	ml
125	Control hight	3ml/lọ Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	3	ml
126	Control low	3ml/lọ Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	3	ml
127	Control normal	3ml/lọ Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	3	ml
XII	12. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU RT-2204C Hãng Rayto			
128	APTT	Activated Partial Thromboplastin Time Reagent (APTT)	500	ml
129	Control	Control	10	ml
130	Cuvete	Cuvete	4,000	cái
131	FIB	Fibrinogen Reagent LIQUID (FIB)	333	ml
132	PT	Prothrombin Time Reagent LIQUID (PT)	300	ml
133	Sample cup	Sample cup	3,000	cái
134	TT	Thrombin Time Reagent LIQUID (TT)	200	ml
XIII	13. Sinh phẩm chẩn đoán			
135	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu \geq 99,6%; Giới hạn phát hiện \geq 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test) Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.	700	Test

		<p>Chứng chỉ xét nghiệm: CE IVD; WHO PQ. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485.</p>		
136	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Ngưỡng phát hiện (LOD) : 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Không bị gây nhiễu bởi Sodium citrate nồng độ 3.8% và EDTA nồng độ 3.4 $\mu\text{mol/L}$ Phân loại TTBYT: D Đọc kết quả tại 15 phút.</p>	1,200	Test
137	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0\pm0,2 μg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5\pm0,3 μg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0\pm0,4 μg). Màng nitrocellulose: 25\pm5 x 4,5\pm0,9mm; - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: 10μl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 $^{\circ}\text{C}$ - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I/II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55\pm1$^{\circ}\text{C}$ - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</p>	900	Test
138	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<p>Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% - Thành phần Kit thử: CỘNG HỢP VÀNG KHÁNG THỂ ĐƠN DÒNG KHÁNG Igg người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Bảo quản ở nhiệt độ thường</p>	1,000	Test
139	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy	<p>Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml</p>	800	Test

	(Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	<p>THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>		
140	Test nhanh chẩn đoán viêm đường hô hấp	<p>Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch tỵ hầu (NPA). Không khuyến cáo sử dụng tăm bông lấy mẫu; Độ nhạy: 92.3%, Độ đặc hiệu: 93.3% so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. Dạng que. Đọc kết quả 10-15 phút Các thành phần chính của xét nghiệm • 1 thanh xét nghiệm bao gồm: CỘNG HỢP VÀNG: cộng hợp vàng- kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV (0.17±0,03µg); vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV (0.4±0,08µg); vạch chứng: IgG dê kháng chuột (0.8±0,16µg). • Dung môi tách chiết: Tricine (0,4M), NaCl (vừa đủ), TritonX-100 (vừa đủ), Natri azit (0,02%). Giới hạn phát hiện: 0,41 µg/ml Virus hợp bào hô hấp. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	25	Test
141	Test thử thai HCG	<p>Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà - Bảo quản nhiệt độ thường</p>	500	Test
142	Khay thử xét nghiệm định tính Morphin	<p>Kit thử phát hiện chất gây nghiện Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ. Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm. Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>	300	Test
143	Test Chlamydia	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trên tăm bông cổ tử cung nữ, tăm bông phết niệu đạo nam và mẫu nước tiểu nam Thành phần khay thử: + Hạt được phủ kháng thể Chlamydia + Kháng thể Chlamydia được phủ trên màng và đệm với</p>	100	Test

		<p>0.03% Proclin 300</p> <p>Với mẫu bệnh phẩm cổ tử cung nữ, độ nhạy tương đối 90%; độ đặc hiệu tương đối 96.5%; độ chính xác tương đối 94.8%</p> <p>Với mẫu bệnh phẩm niệu đạo nam, độ nhạy tương đối 80.9%; độ đặc hiệu tương đối 94.3%; độ chính xác tương đối 90.2%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>		
144	Test nhanh chẩn đoán HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%. - Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. 	1,300	Test
145	Test nhanh chẩn đoán HIV	<p>Xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. - Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,068ug. - Vạch chứng: kháng thể dê kháng thể IgG 0,34ug <p>Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 99,9% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p> <p>Phân loại TTBYT: D</p>	700	Test
146	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <p>Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg).</p>	700	Test

		<p>Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0,64 \pm 0,20\mu\text{g}$).</p> <p>Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR.</p> <p>Đọc kết quả trong 15-20 phút.</p> <p>Không cần dung dịch pha loãng.</p> <p>4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo sau không ảnh hưởng đến kết quả test thử: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax.</p> <p>Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.</p> <p>Giới hạn phát hiện các serotype DENV:</p> <p>Type 1: 1.95×10^4 TCID₅₀/ml</p> <p>Type 2: 1.95×10^2 TCID₅₀/ml (910), 3.13×10^5 TCID₅₀/ml (NGC-2)</p> <p>Type 3: 6.25×10^6 TCID₅₀/ml (S#25), 1.56×10^2 TCID₅₀/ml (H87)</p> <p>Type 4: 1.56×10^1 TCID₅₀/ml (814669), 1.95×10^0 TCID₅₀/ml (480)</p> <p>Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát</p> <p>Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE</p>		
147	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	<p>Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích mẫu: 5μl huyết thanh hoặc huyết tương; - Độ nhạy : 98.1%. Độ đặc hiệu: 99.1%. - Các thành phần hoạt chất chính: Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng ($1 \pm 0.2\mu\text{g}$); <p>Vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($4 \pm 0,8 \mu\text{g}$), Vạch chứng: kháng thể IgG dê kháng chuột ($8 \pm 1,6 \mu\text{g}$), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kit thử ổn định ít nhất 3 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$; - Không phản ứng chéo với Echovirus, Poliovirus, Pan-enterovirus, Adenovirus, Cytomegalovirus, Herpes simplex, Influenza, Parainfluenza virus. - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE 	200	Test
148	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A	<p>Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% với RT-PCR. - 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng thể thô kháng vi rút Rota ($1,260 \pm 0,252 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}$) <ul style="list-style-type: none"> • Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Ngưỡng phát hiện: 3.9×10^2 TCID₅₀/ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE 	500	Test

149	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax	<p>Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5μ).</p> <p>Độ nhạy: 99.7% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%.</p> <p>Thành phần: Phức hợp vàng: Chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,10 \pm 0,02 μg), chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,10 \pm 0,02 μg), Vạch thử P.f: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,5 \pm 0,1 μg), Vạch thử P.v: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,5 \pm 0,1 μg), Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng chuột (1,0 \pm 0,2 μg)</p> <p>Được đánh giá bởi WHO.</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	200	Test
150	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	<p>Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Tỷ lệ tương quan so với với nuôi cấy vi rút và/hoặc RT-PCR là 96.6 %.</p> <p>Độ nhạy phân tích được thiết lập bằng cách sử dụng tổng số 14 chủng vi rút cúm gây dịch ở người: (9 cúm A và 5 cúm B).</p> <p>Sản phẩm không có phản ứng chéo với 17 chủng vi khuẩn và 15 chủng virus gồm Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Echovirus 2, Echovirus 5, Echovirus 11, HSV-1 Ag, HSV-2 Ag, Mumps Virus Ag, Parainfluenza 1 Strain Sentai, Parainfluenza type 2 antigen, Parainfluenza type 3 antigen, RSV- A2 Stain, RSV- long strain.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 thanh thử gồm: Cộng hợp vàng A : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng (0,11\pm0,02μg), Cộng hợp vàng B : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng (0,06\pm0,01μg), Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử "B" : kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột (0,7\pm0,14μg). <p>Giới hạn phát hiện trên chủng cúm chuẩn ATCC: cúm A(H1N1) ở nồng độ pha loãng 640 lần cúm A(H3N2) ở nồng độ pha loãng 1280 lần, cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần</p> <p>Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính</p> <p>Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55\pm1°C.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	700	Test
151	Xét nghiệm test nhanh cúm A&B	<p>Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm typ B so với PCR - Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR - Kít thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55\pm1°C - Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV. - Giới hạn phát hiện: 2.50 x 10³ TCID50/mL với Cúm A (H1N1), 1.55 x 10³ TCID50/mL với Cúm A (H3N2); 1.30 x 	500	Test

		<p>10³ TCID₅₀/mL với Cúm B (Đài Loan).</p> <p>Thành phần chính: trên màng: T1_cap: mAb anti-influenza B; T2_cap: mAb anti-influenza A; C_cap: mAb anti-Chicken IgY; Đệm vàng: T1_det: mAb anti-influenza B-gold; T2_det: mAb anti-influenza A-gold; C_det: Chicken IgY-gold</p>		
152	Test nhanh Dengue NS1	<p>phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml <p>Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng</p>	700	Test
153	Test nhanh Dengue IgG/IgM và NS1	<p>Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên Dengue NS1 và các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (đối với Dengue NS1) so với RT-PCR, 97.5 % (đối với Dengue IgM); 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% (đối với Dengue NS1) so với RT_PCR; 96.6% (đối với Dengue IgM); 96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn phát hiện: 3,9ug/ml với Dengue IgM / IgG; 3,9 ng/ml đối với Dengue 1, 2, 3, 4 <p>Thành phần chính: Khay thử Dengue NS1: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng</p>	300	Test

		Khay thử Dengue IgM/IgG: Vạch thử G: Kháng thể đơn dòng kháng igG người; Vạch thử M: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người; Vạch chứng C: kháng thể dê kháng IgG chuột; Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue vỏ -liên hợp vàng; vi rút Dengue bị bất hoạt		
154	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ $2,3 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6$ PFU/ml - Không phản ứng chéo với E.coli, Adenovirus, Salmonella, S.pneumoniae, Clostridium cifficile, Shigella, Norovirus - Không tương tác với: Bilirubin, Hemoglobin, Triglyceride, Cholesterol, BSA, Mucin, máu toàn phần. <p>Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Rotavirus; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thỏ; Đệm vàng: Kháng thể đa dòng thỏ kháng Rotavirus</p>	500	Test
155	Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện máu ẩn trong phân người	<p>Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử phân người <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng phát hiện 25ng/ml - Độ nhạy tương quan: 95.8%; Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng hHb (cộng hợp kháng hHb). 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể đơn dòng khác kháng hHb và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	300	Test
156	Huyết thanh mẫu	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml.</p> <p>Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml.</p> <p>Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml</p> <p>Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485</p>	20	Bộ
157	yếu tố tìm RH trong máu	<p>Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485</p>	10	Bộ
158	Test thử thai HCG	<p>Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100%. <p>Ngưỡng phát hiện: 25 mIU/mL.</p> <p>Không bị phản ứng chéo bởi các chất sau: LH (500 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 µIU/mL)</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất: Acetaminophen (20</p>	500	Test

		mg/dL), Caffeine (20 mg/dL), Glucose (2 g/dL), Hemoglobin (1 g/dL). Sản phẩm đạt chứng chỉ FSC Đức Đọc kết quả tại phút thứ 3		
159	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60% Sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus của hãng Lifescan	1,000	Test
160	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và typ B trong bệnh phẩm mũi họng của người, dạng khay. * Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chống lại kháng nguyên cúm loại A và loại B. - polystyrene latex màu đỏ. - polystyrene latex xanh. - Màng nitrocellulose. - Kháng thể của dê chống lại globulin miễn dịch của chuột. - Liên hợp vàng. * Vạch chứng: Kháng thể kháng protein đặc hiệu: <1 mg. * Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng chuột loại A: <2 mg. * Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng chuột kháng typ B :<2 mg. * Dung dịch pha loãng cúm A+B: - Mô tả vật lý: Thuốc thử không màu không có hạt. - Thành phần định lượng: Chất làm sạch : 1-2%; PBS-Azide: 98-99% * Giới hạn phát hiện: cúm A là 9,4 ng/ml và cúm B là 18,8 ng/ml. * Độ nhạy, độ đặc hiệu: - Độ nhạy : >=99%. - Độ đặc hiệu : >=99% - Vùng sản xuất : Châu Âu. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, 2FSC Châu Âu	300	Test
161	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng H.pylori	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10,1 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40°C. Thành phần chính: Màng: H.pylori flagella protein tinh khiết ; Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm vàng: H.pylori flagella protein tinh khiết; IgY gà tinh khiết	400	Test

162	Test phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn H. pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày.	Ống nhựa chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Phenol red, Agar, Urea 40%, Na ₂ HPO ₄ , KH ₂ PO ₄ , pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút Đóng gói: hộp 50 ống	300	Ống
163	Test viêm gan A HAV	Khay xét nghiệm định tính kháng thể viêm gan A HAV	200	test
164	Test nhanh chẩn đoán virus viêm gan E	Định tính các kháng thể IgM đối với virus viêm gan E (HEV) trong huyết thanh hoặc huyết tương. -Thành phần của khay thử: + Kháng nguyên HEV + Các hạt tái tổ hợp chất anti-human IgM bất động trên màng. Độ nhạy tương đối: 97.4% (95%CI*: 86.5%~99.9%); Độ đặc hiệu tương đối: 99.1% (95%CI*: 96.9%~99.9%); Sự chính xác: 98.9% (95%CI*: 96.7%~99.8%). Khay thử nhanh HEV (Máu toàn phần/huyết thanh/ huyết tương) đã được thử với mẫu vật dương tính HAMA, RF, HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, HCV, Syphilis, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella, TOXO. Kết quả cho thấy không có phản ứng chéo Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	300	test
165	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Đóng gói bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiệt trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay. - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (1,0±0,2 µg); Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (0,7±0,14 µg); vạch chứng: Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum (0,75 ± 0,15 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). - Không xảy ra tương tác với 34 hợp chất: Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, bilirubin cao, yếu tố dạng thấp, mỡ trong máu, huyết tan, tự miễn, xơ gan do rượu, mang thai nhiều lần, Abacavir, Acetaminophen, Acid acetylsalicylic, Amoxicillin, Aspirin, Cholecalciferol, Cyclobenzaprine, Darunavir, Diclofenac, Ergocalciferol, Axit folic, Hydrochlorothiazide, Ibuprofen, Sắt clorua, Isoniazid, Acid L-ascorbic, Naproxen,	100	test

		Nevirapine, Pantoprazole, Magie sulfat, Metformin, Pyrazinamide, Rifampicin, Ritonavir, Acid salicylic - Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO - Được đánh giá bởi USAID. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)		
166	ASO Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test. Độ nhạy 97,7%. Độ đặc hiệu 98,39%. Độ chính xác: 98,28% Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO-13485 CE	300	Test
IX	Hóa chất dùng chung			
167	Hóa chất Kali hydroxit KOH	Hợp chất vô cơ có công thức hóa học KOH, dạng tinh thể kết tinh màu trắng, mùi đặc trưng, hút ẩm, tan hoàn toàn trong nước, khi tan tỏa nhiều nhiệt, có tính ăn mòn rất cao. Lọ 500g	4	Lọ
168	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi là một trong những phụ kiện kính hiển vi, sử dụng với chức năng dùng để quan sát các vật mẫu có kích thước siêu hiển vi	50	ml
169	Dầu parafin	Dầu parafin, dung dịch lỏng trong, không màu, không mùi	5000	ml
170	Lugol	Lugol 3% là một chất lỏng màu nâu, có mùi hắc đặc biệt, không bắt lửa, hoà tan trong nước theo tỉ lệ bất kỳ. Thành phần: Iodine 15g, Kali Iodua 30g và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml. Trạng thái: Dạng lỏng, trong, màu nâu Quy cách: Chai 500ml	500	ml
171	Bột Cloramin B	Hóa chất khử khuẩn, khử trùng Cloramin B. Dạng bột màu trắng, mùi đặc trưng clo.	50	Kg
Tổng cộng: 171 khoản				

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt:

Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh
Khu phố 3 - Thị trấn Bến Sung – Huyện Như Thanh – Tỉnh Thanh Hóa
Bên bán chịu trách nhiệm vận chuyển giao hàng tại kho bên mua.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau 5 ngày kể từ ngày nhận dự trù.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không quá 90 ngày kể từ ngày hai bên ký nghiệm thu bàn giao hàng.

Nơi nhận:

- Như trên:(Đăng tải Website:
<http://benhviendakhoanhuthanh.vn/>)
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Công Hưng

